

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường PTDTNT THPT huyện Kon Plông
Mã đơn vị: 1012069
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
Năm 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Quyền sử dụng đất tại TT Măng Đen-Huyện Kon Plong-Kon Tum	22.975	32.699.565		10.000																	
2	8 PHÒNG HỌC									2016	808	6.034.266	3.216.867		808							
3	Kí túc xá HS THPT không có chế độ nội trú									2013	401	1.815.686	610.797		401							
4	Nhà bếp, ăn									2022	464	2.290.455	1.679.362		464							
5	Nhà bộ môn tại TT Măng Đen- Huyện Kon Plong- Kon Tum									2021	563	3.914.582	3.601.415		563							
6	Nhà hiệu bộ									2022	332	3.497.112	2.937.574		332							
7	Nhà học bộ môn									2022	367	4.409.884	3.704.302		367							
8	Nhà học lý thuyết tại TT Măng Đen-Huyện Kon Plong-Kon Tum									2021	839	5.231.428	4.812.914		839							
9	Nhà ở học sinh 16 phòng									2020	757	5.671.488	5.257.758		757							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Nhà ở học sinh 27 phòng									2022	542	9.180.482	6.977.166		542						
11	Nhà trực bảo vệ									2022	24	114.399	83.877		24						
12	Nhà trường học									2012	3.899	14.540.744	8.142.817		3.899						
13	Nhà vệ sinh									2010	42	144.419	29.808		42						
14	Nhà vệ sinh									2018	35	454.448	333.201		35						
15	Nhà vệ sinh, đường nội bộ, bể nước									2011	80	361.328	98.064		80						
	Tổng cộng:	22.975	32.699.565		10.000						9.153	57.660.719	41.485.922		9.153						

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Duyên

Phan Anh Khánh